

XÁC ĐỊNH NHU CẦU THỂ DỤC THỂ THAO KHU DÂN CƯ THỊ XÃ TỪ SƠN, TỈNH BẮC NINH

Nguyễn Thu Hoàng*
Đào Thị Thanh Hà**

Tóm tắt:

Sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học thường quy, chúng tôi đã lựa chọn được 3 tiêu chí xác định nhu cầu TDTT khu dân cư Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh. Trên cơ sở đó, xác định nhu cầu TDTT khu dân cư từ góc độ sử dụng tổng sản phẩm trên địa bàn Bắc Ninh (GRDP), từ tiềm năng sử dụng các công trình thể thao và kỳ vọng của người tập TDTT và hoạt động trong giờ nhàn rỗi.

Từ khóa: Nhu cầu TDTT, khu dân cư, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh...

Determining the demand for physical training and sports in Tu Son town, Bac Ninh province

Summary:

Using the usual scientific research methods, we have selected three criteria to determine the demand for sport in the residential area of Tu Son town, Bac Ninh province. On that basis, the demand for sport and physical training in the residential area from the point of view of using gross products in Bac Ninh, the potential use of sports facilities and the expectations of sport and physical training practitioners during their free time.

Keywords: Demand for sport, residential area, Tu Son town, Bac Ninh province ...

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhu cầu TDTT và tiêu dùng TDTT là vấn đề khác biệt rất quan trọng giữa quản lý TDTT theo cơ chế cũ và theo cơ chế mới – cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch tập trung, bao cấp và cơ chế quản lý kinh tế thị trường. Nhu cầu TDTT và tiêu dùng TDTT đồng thời còn phản ánh khả năng phát triển TDTT nước ta. Nhu cầu TDTT lớn, tiêu dùng TDTT lớn phản ánh sự phát triển TDTT mạnh mẽ.

Mặc dù công cuộc đổi mới đất nước đã thực hiện từ năm 1986, trên cơ chế quản lý TDTT cũng đã được chuyển đổi theo công cuộc đổi mới đất nước, nhưng cho tới nay phần lớn các vấn đề về nhu cầu và tiêu dùng TDTT vẫn chưa được chú trọng.

Xác định chính xác nhu cầu TDTT tại các khu dân cư là điều kiện cần thiết để xác định tiêu dùng TDTT tại địa bàn. Chính vì vậy, chúng tôi tiến hành: Xác định nhu cầu TDTT khu dân cư Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu: Phương pháp tham khảo tài liệu, phương pháp phỏng vấn, phương pháp điều tra xã hội học và phương pháp toán học thống kê.

Khảo sát được tiến hành trên 12 xã, phường trên địa bàn Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh. Số lượng mẫu: 342 người dân (trong đó có 198 nam và 144 nữ).

Phương pháp đánh giá Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP):

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) được xác định theo 3 phương pháp:

(1). Xét về góc độ sử dụng (nhu cầu tiêu dùng): GRDP là tổng cầu của nền kinh tế tỉnh, thành phố bao gồm: Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, tiêu dùng cuối cùng của Chính quyền địa phương, tích lũy tài sản (tích lũy tài sản cố định, tích lũy tài sản lưu động và tích lũy tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ.

*TS, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

**ThS, Trường Đại học Đà Nẵng



(2). Xét về góc độ thu nhập, GRDP gồm: Thu nhập của người lao động, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất và giá trị thặng dư sản xuất trong kỳ;

(3). Xét về góc độ sản xuất: GRDP bằng giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian cộng thuế sản xuất trừ trợ cấp sản xuất (nếu có).

Trong bài này tôi xác định theo phương pháp thứ nhất - Xét về góc độ sử dụng tức là nhu cầu tiêu dùng của GRDP. GRDP càng lớn thì tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình càng lớn. Ở đây, nếu tiêu dùng của hộ gia đình càng lớn thì trong đó phản ánh một phần nhu cầu tiêu dùng cho TDTT và giải trí cũng càng lớn. Ta thấy GRDP liên quan nhiều tới nhu cầu tiêu dùng TDTT và giải trí, điều này đã được minh chứng ở mọi quốc gia tiên tiến, có nền công nghiệp phát triển.

Đánh giá khả năng cần phục vụ cùng lúc của công trình TDTT

Định nghĩa: khả năng đáp ứng số lượng người tập theo tiêu chuẩn cùng lúc của tất cả các công trình TDTT cho tổng số người dân (tính từ 3 tuổi trở lên).

Mục đích: chỉ số về số người cần đáp ứng nhu cầu tập luyện TDTT của công trình TDTT, chỉ số so sánh với khả năng đáp ứng thực tế của các công trình TDTT hiện có.

Phương pháp tính: bằng tích của tổng dân số với 0.182 (tỷ lệ mà công trình TDTT cần đáp ứng với số lượng tiêu chuẩn là 10.000 người)

Dữ liệu yêu cầu: tiêu chuẩn do Nhà nước ban hành về số người tập cùng lúc của từng loại công trình TDTT (thường gồm 3 loại: sân tập, nhà tập, bể bơi) theo phân đoạn dân cư (3 – 6 tuổi, học sinh, sinh viên cao đẳng và trung cấp, sinh viên đại học, người lao động).

Công thức tính: $E = C \times E_n = C \times 1.820/10.000 = C \times 0,182$

E: Là khả năng cần phục vụ cùng lúc của các công trình TDTT (người).

C: Là tổng số dân của vùng, miền, khu vực (người).

E_n : Là chuẩn khả năng phục vụ cùng lúc của các công trình TDTT (1.820 người/10.000 dân)

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Lựa chọn tiêu chí xác định nhu cầu thể dục thể thao khu dân cư Thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh

Kết quả phân tích và tổng hợp các tài liệu có liên quan cho thấy, tác động của các yếu tố khác đến nhu cầu TDTT bao gồm: Thu nhập; Thị hiếu và các kỳ vọng; Số lượng người tiêu dùng; Giá của hàng hóa liên quan.

Để đảm bảo tính khách quan khi lựa chọn các tiêu chí, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 35 cán bộ quản lý, chuyên gia, giảng viên bằng phiếu hỏi. Kết quả đã lựa chọn được 3 tiêu chí đánh giá gồm:

Về nhu cầu TDTT từ góc độ sử dụng GRDP.

Về số lượng người có nhu cầu tiềm năng sử dụng các công trình TDTT

Về kỳ vọng của người tập TDTT và hoạt động trong giờ nhàn rỗi.

2. Đánh giá nhu cầu thể dục thể thao từ góc độ sử dụng GRDP

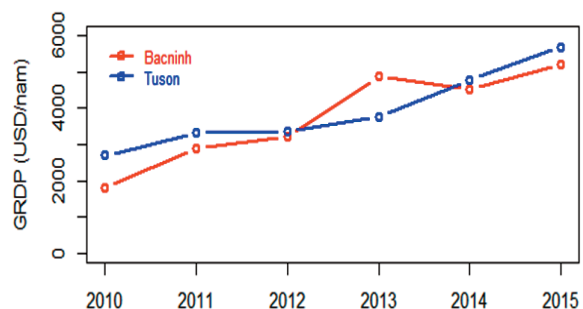
Khảo sát tổng sản phẩm (GRDP) của tỉnh Bắc Ninh và Thị xã Từ Sơn theo số liệu thống kê của Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh. Kết quả được trình bày tại bảng 1.

Qua bảng 1 và biểu đồ 1 cho thấy: Chỉ số GRDP bình quân đầu người của cả tỉnh Bắc

Bảng 1. Tổng sản phẩm (GRDP) của tỉnh Bắc Ninh và Thị xã Từ Sơn giai đoạn 2010-2015

TT	Năm	GRDP bình quân đầu người (USD/năm)	
		Tỉnh Bắc Ninh	Thị xã Từ Sơn
1	2010	1.800	2.695
2	2011	2.884	3.312
3	2012	3.211	3.349
4	2013	4.864	3.756
5	2014	4.523	4.773
6	2015	5.192	5.680

Nguồn số liệu: Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh



Biểu đồ 1. Diễn biến GRDP của tỉnh Bắc Ninh và Thị xã Từ Sơn giai đoạn 2010-2015

BÀI BÁO KHOA HỌC

Ninh nói chung và của Thị xã Từ Sơn nói riêng đều tăng từ năm 2010 đến 2015. Trong đó, của tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2010 -2011 và 2012 - 2013 là có sự tăng trưởng đáng kể, đến năm 2014 và 2015 là chậm lại. Đối với Thị xã Từ Sơn, GRDP bình quân đầu người năm 2015 tăng gấp hai lần so với năm 2010. Điều này chứng tỏ nhu cầu tiêu dùng TDDT và giải trí của người dân Thị xã Từ Sơn tăng mạnh trong 5 năm, từ 2010 đến 2015.

3. Số lượng người có nhu cầu tiềm năng sử dụng công trình TDDT của Thị xã Từ Sơn

Ứng dụng công thức về đánh giá khả năng cần phục vụ cùng lúc của công trình TDDT theo dân số, chúng tôi đã tiến hành thu thập số liệu về dân số và kết quả tính toán như trình bày ở bảng 2.

Kết thu được ở bảng 2 cho thấy: Để đáp ứng

Bảng 2. Đánh giá khả năng cần phục vụ cùng lúc của công trình thể dục thể thao theo dân số thời điểm năm 2014

TT	Xã phường	Dân số (người)	Tỷ lệ 1.820/10.000
1	P.Châu Khê	17.248	3.139
2	P.Đình Bảng	18.853	3.431
3	P.Đồng Kỵ	17.455	3.177
4	P.Đông Ngàn	10.16	1.849
5	P.Đồng Nguyên	16.452	2.994
6	P.Tân Hồng	12.506	2.276
7	P.Trang Hạ	6.001	1.092
8	X.Hương Mạc	17.10	3.112
9	X.Phù Chấn	9.479	1.725
10	X.Phù Khê	13.274	2.416
11	X.Tam Sơn	13.292	2.419
12	X.Tương Giang	11.731	2.135
	Tổng số	163.551	29.765

Bảng 3. Các khu, cụm công nghiệp và làng nghề Thị xã Từ Sơn

TT	Huyện/Xã phường	Cụm và khu công nghiệp			CSTT	
		Tên gọi	Số lượng	Diện tích (ha)	LK	KLK
I		Cụm công nghiệp	8	87.06		
1	P.Châu Khê	CCN Châu Khê	2	13.5		
		CCN Châu Khê mở rộng		9.59		
2	P.Đình Bảng	CCN Đình Bảng I (Lỗ Sung)	2	9.65	3	
		CCN Mã Ống (Đình Bảng)		5.05		
3	P.Đồng Kỵ					
4	P.Đông Ngàn					4
5	P.Đồng Nguyên					1
6	P.Tân Hồng					
7	P.Trang Hạ	CCN Dốc Sắt	1	9.25	2	
8	X.Hương Mạc	CCN làng nghề Hương Mạc	1	27.88		
9	X.Phù Chấn					
10	X.Phù Khê					1
11	X.Tam Sơn	CCN Công nghệ cao Tam Sơn	1	13.49	1	
12	X.Tương Giang	CCN làng nghề Tương Giang	1	8.3		
II		Khu công nghiệp	3			
1	H.Tiên Du	KCN Tiên Sơn	1	410		
	P.Đồng Nguyên					
2	P.Đồng Nguyên	KCN HANAKA	1	74		
	P.Trang Hạ					
3	H.Tiên Du	KCN VISIP	1	700		
	X.Phù Chấn					
III		Làng nghề	18			
		Tổng số (I+II+III)	29		6	6



khả năng cần phục vụ cùng lúc của công trình TDDT ở mức 36.4% dân số trong năm, thì các công trình TDDT của Thị xã Từ Sơn cần phải đáp ứng là 29.765 người.

Tuy nhiên, việc xác định số lượng người tiêu dùng TDDT tiềm năng ngoài yếu tố là người dân địa phương cần tính toán đến số lượng lao động từ nơi khác đến. Để xác định yếu tố liên quan này chúng tôi tiếp tục tiến hành xác định đặc thù khu dân cư Thị xã Từ Sơn và sự phân bố công trình TDDT. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.

Kết quả thu được ở bảng 3 cho thấy: Thị xã Từ Sơn có số lượng rất lớn các cụm công nghiệp và khu công nghiệp, với tổng số 8 cụm công nghiệp, 3 khu công nghiệp và 18 làng nghề trên tổng số 12 xã phường là tương ứng tỷ lệ 2.4 CCN/xã phường.

Có thể nói các KCN, CCN và làng nghề có vai trò rất to lớn trong phát triển kinh tế ở Thị xã Từ Sơn như: Đóng góp lớn vào giá trị công nghiệp tỉnh Bắc Ninh; nâng cao giá trị kim ngạch xuất khẩu; giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, đời sống và trình độ người lao động; tăng thu ngân sách địa phương; thúc đẩy các loại

hình dịch vụ phục vụ phát triển công nghiệp. Đặc biệt là thúc đẩy nhanh tốc độ hóa khu dân cư, trong đó có công trình TDDT nói chung và số người tham gia tập luyện TDDT.

Nếu xem xét nhu cầu tập luyện TDDT thông qua số lượng các cơ sở kinh doanh dịch vụ TDDT (các dịch vụ phải trả phí) cho thấy sự phát triển tương đối tốt. Cụ thể:

Số lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao phân đều giữa xã phường có KCN, CCN (chiếm tỷ lệ 50.0%).

Chỉ có 6 xã phường chưa có cơ sở thể thao nào kinh doanh dịch vụ thể thao gồm: P.Châu Khê, P.Đông Ky, P.Tân Hồng, X.Hương Mạc, X.Phù Chân, X.Tương Giang.

4. Kỳ vọng của người tập thể dục thể thao và hoạt động trong giờ nhàn rỗi

Trong năm 2014-2015, chúng tôi tiến hành nghiên cứu kỳ vọng tham gia TDDT tại Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Chúng tôi đã tổ chức thu nhận ý kiến và phân tích ý kiến của các tầng lớp xã hội khác nhau trên địa bàn Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Kết quả thu được như trình bày ở bảng 4.

Bảng 4. Kết quả phỏng vấn kỳ vọng tham gia hoạt động TDDT ở Thị xã Từ Sơn (n=342)

TT	Mục đích	Nam (n=198)		Nữ (n=144)	
		m _i	%	m _i	%
1	Muốn có sức khỏe	70	35.40	24	16.70
2	Để có một ngoại hình cân đối	78	39.40	94	65.30
3	Để giải trí	17	8.60	25	17.40
4	Yêu thích giao tiếp/làm quen với người khác	11	5.60	0	0.0
5	Đơn giản chỉ là sự thể hiện bản thân	14	7.10	0	0.0
6	Nâng cao thành tích thể thao	5	2.50	1	0.70
7	Và các mục đích khác	3	1.50	0	0.0

Kết quả bảng 4 cho thấy: Tập luyện để tăng cường sức khỏe, để có một thể hình phát triển cân đối, để giải trí đã trở thành mục đích chính, mang tính chủ đạo. Nhưng mức độ đòi hỏi của những nhu cầu trên lại khác nhau giữa nam và nữ. Nếu nam giới với mục đích tập luyện thể thao để tăng cường sức khỏe (35.4%) đồng thời hoàn thiện và giữ gìn thể hình cân đối, cường tráng (39.4%), thì ở nữ giới mục đích tập luyện thể thao để hoàn thiện và giữ cho cơ thể cân đối, gọi cảm chiếm tới 65.3%.

Như vậy, mục đích tập luyện thể thao để tăng cường sức khỏe đối với nữ giới chỉ chiếm vị trí

thứ 3 (16.7%), mục đích giải trí đứng thứ 2 (17.4%). Đối với nam giới tập luyện thể thao với mục đích giải trí đứng thứ 3 (gần 8.6%) của nhu cầu tập luyện. Mặc dù những mục đích (nhu cầu) khác không có ý nghĩa lớn lắm, nhưng trên cơ sở nghiên cứu và tính đến các nhu cầu đó sẽ có ý nghĩa nhất định trong việc xây dựng môi trường cạnh tranh, và khả năng cạnh tranh của thị trường dịch vụ thể thao, nghĩa là xây dựng môi trường dịch vụ thể thao phù hợp và đáp ứng được mọi nhu cầu của khách hàng. Trước tiên, đó là sự phù hợp, sự có thể chấp nhận được của dịch vụ.

Bảng 5. Kết quả phỏng vấn về ưu tiên sử dụng thời gian rảnh rỗi cho các hoạt động ưa thích của người dân ở Thị xã Từ Sơn (n=668)

TT	Ưu tiên sử dụng thời gian rảnh rỗi cho các hoạt động ưa thích	Kết quả		
		m _i	%	Xếp hạng
1	Xem triển lãm, nhà hát	12	1.80	6
2	Vào các quán bar	162	24.30	1
3	Xem vô tuyến	153	22.90	2
4	Chơi trò chơi điện tử	43	6.40	5
5	Thăm hỏi bạn bè	150	22.50	3
6	Tập luyện TDDT	142	21.30	4
7	Những việc khác	6	0.90	7

Để góp phần làm rõ và xác định phương thức phổ cập nhất của người dân trong Thị xã Từ Sơn sử dụng thời gian rảnh rỗi. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 5.

Qua bảng 5 cho thấy: Tập luyện TDDT không phải là ưu tiên số một của người dân Thị xã Từ Sơn khi sử dụng thời gian rảnh rỗi, đó là kết quả mà chúng tôi nhận được. Kết quả trên càng trở nên rõ ràng khi chúng ta có thêm dữ liệu như sau: phụ nữ, thanh niên - chủ yếu là những người có mức thu nhập cao là lực lượng căn bản trong những người có nhu cầu sử dụng các dịch vụ TDDT.

Nam giới thích tự mình tập luyện thể thao trong điều kiện ở nhà. Tóm lại, tập luyện TDDT chiếm vị trí thứ 4 trong vị trí ưu tiên sử dụng thời gian rảnh rỗi. Vào các quán bar giữ vị trí thứ nhất, điều đó cho thấy, tiềm năng của thị trường dịch vụ TDDT trong Thị xã Từ Sơn chưa được vận dụng và khai thác triệt để. Để mở rộng thị phần, khai thác triệt để tiềm năng của thị trường dịch vụ TDDT, theo chúng tôi cần thiết phải xây dựng, tuyên truyền, quảng bá lối sống mạnh khỏe, lành mạnh, sử dụng hiệu quả, hữu ích thời gian rảnh rỗi ở mỗi người dân Thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh.

Theo kết quả nghiên cứu nêu trên, ta thấy kỳ vọng của người dân Thị xã Từ Sơn tham gia TDDT chủ yếu muốn có sức khỏe (35,4% ở nam và 16,7 % ở nữ), muốn có ngoại hình cân đối (39,4% ở nam và 65,3 % ở nữ). Kỳ vọng chính là nhu cầu khát khao, là động lực dẫn đến tham gia TDDT dù phải trả phí. Nhu cầu hoạt động TDDT xếp thứ 4 trong các loại hoạt động của người dân Thị xã Từ Sơn để sử dụng thời gian rảnh rỗi.

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy: Nhu cầu TDDT của dân cư Thị xã Từ Sơn tương đối lớn thể hiện ở các điểm sau:

Nhu cầu TDDT và giải trí từ góc độ sử dụng GRDP đầu người của Thị xã Từ Sơn năm 2015 tăng gấp đôi năm 2010 (đạt 5.680 USD/đầu người).

Số lượng người có nhu cầu tiềm năng sử dụng công trình TDDT cùng lúc chiếm tới 31% dân số Thị xã Từ Sơn, chưa kể số người trả phí tham gia dịch vụ tập luyện TDDT ở khu công nghiệp, làng nghề.

Số người có kỳ vọng tham gia hoạt động TDDT để có sức khỏe hoặc ngoại hình đẹp chiếm số lượng khá lớn, đạt quá nửa dân số Thị xã Từ Sơn, mặc dù từ kỳ vọng đến hành vi tập luyện còn một khoảng cách; Nhu cầu hoạt động TDDT trong thời gian rảnh rỗi của người dân Thị xã Từ Sơn đứng thứ 4 trong những nhu cầu giải trí.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chung Á, Nguyễn Đình Tấn (1997), *Nghiên cứu xã hội học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Lương Kim Chung, Trần Hiếu, Dương Nghiệp Chí (2011), *Kinh tế học TDDT*, Nxb TDDT, Hà Nội.
3. Nguyễn Quang Dong (2006), *Bài giảng kinh tế lượng*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
4. Ngô Trang Hưng (2013), “Xác định tài sản TDDT ở một số tỉnh thành phía bắc để phục vụ quản lý TDDT ở nước ta”, *Luận án tiến sĩ khoa học giáo dục*.
5. Trần Ngọc Phác, Trần Thị Kim Thu (2006), *Giáo trình lý thuyết thống kê*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

(Bài nộp ngày 5/11/2018, Phản biện ngày 12/11/2018, duyệt in ngày 28/11/2018

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thu Hoàng, Email: nguyenthuhuong211202@gmail.com)